

Số: 14/2025/NQ-HĐND

Nam Định, ngày 10 tháng 4 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**

**Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số nội dung trong Phụ lục I, II, IV  
ban hành kèm theo Nghị quyết số 78/2023/NQ-HĐND  
ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật các tổ chức tín dụng, ngày 29 tháng 6 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Thực hiện Nghị quyết số 1104/NQ-UBTVQH15 ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025 của tỉnh Nam Định;*

*Xét Tờ trình số 35/TTr-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định về việc ban hành Nghị quyết bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số nội dung trong Phụ lục I, II, IV ban hành kèm theo Nghị quyết số 78/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số nội dung trong Phụ lục I, II, IV ban hành kèm theo Nghị quyết số 78/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh*

**Điều 1. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số nội dung trong Phụ lục I, II, IV ban hành kèm theo Nghị quyết số 78/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Bảng giá đất điều chỉnh và hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Nam Định**

1. Bổ sung “Số thứ tự 369 – Đường trục phía Nam thành phố” vào sau “Số thứ tự 368” và trước “mục 2. Bảng giá đất ở huyện Mỹ Lộc cũ nay thuộc thành phố Nam Định” Phụ lục I - Bảng giá đất ở trên địa bàn thành phố Nam Định kèm theo Nghị quyết số 78/2023/NQ-HĐND như sau:

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, PHỐ, KHU VỰC DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ	Vị trí			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
369	Đường trục phía Nam thành phố				
	Đoạn từ cầu Song Hào đến sông Lèo	35.000	17.500	8.500	4.000

2. Bổ sung, bãi bỏ một số nội dung trong Phụ lục II- Bảng giá đất ở trên địa bàn các huyện kèm theo Nghị quyết số 78/2023/NQ-HĐND: Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo Nghị quyết này.

3. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số nội dung trong Phụ lục IV- Bảng giá đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn các huyện kèm theo Nghị quyết số 78/2023/NQ-HĐND: Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo Nghị quyết này.

### **Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và Hội đồng nhân dân tỉnh về số liệu, phương pháp định giá trong quá trình xây dựng, quản lý, sử dụng bảng giá đất.


2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

### **Điều 3. Điều khoản thi hành**

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định Khóa XIX Kỳ họp thứ 26 thông qua ngày 10 tháng 4 năm 2025./.*

#### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Như Điều 2;
- Ủy ban MTTQ VN tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Thường trực HU, HĐND, UBND các huyện, TP;
- Công báo tỉnh; Báo Nam Định;
- Website tỉnh; Website Chính phủ;
- Cổng TTĐT Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT. 



**CHỦ TỊCH**

**Lê Quốc Chính**



## Phụ lục I

### **BỔ SUNG, BÃI BỎ MỘT SỐ NỘI DUNG PHỤ LỤC II - BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 78/2023/QĐ-UBND NGÀY 14 THÁNG 7 NĂM 2023 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

1. Bổ sung tên đường, vị trí các lô đất và đơn giá vào số thứ tự 1 (thị trấn Gôi), số thứ tự 2 (xã Tam Thanh), số thứ tự 4 (xã Vĩnh Hào), số thứ tự 6 (xã Thành Lợi), số thứ tự 8 (xã Đại Thắng), thứ tự 9 (xã Kim Thái), số thứ tự 10 (xã Minh Tân), số thứ tự 13 (xã Quang Trung) tại mục 2.2. Bảng giá đất ở tại huyện Vụ Bản như sau:

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Đơn giá
		Vị trí 1
1	<b>THỊ TRẤN GÔI</b>	
	Điểm dân cư tập trung thị trấn Gôi	8.000
	Khu dân cư tập trung thị trấn Gôi	
	Các lô đất liền kề tiếp giáp đường D1	13.000
	Các lô biệt thự tiếp giáp đường D1	10.000
	Các lô đất liền kề còn lại	11.000
	Các lô đất biệt thự còn lại	8.000
2	<b>XÃ TAM THANH</b>	
	Khu dân cư tập trung xã Tam Thanh	
	Đường N1	8.000
	Đường D1	7.000
	Các thửa (lô) đất còn lại	6.000
4	<b>XÃ VĨNH HÀO</b>	
	Khu dân cư tập trung xã Vĩnh Hào	
	Đường tiếp giáp với đường Vĩnh Hào - Yên Lương	8.000
	Các thửa (lô) đất còn lại	6.500
6	<b>XÃ THÀNH LỢI</b>	
	Khu dân cư tập trung xã Liên Bảo	
	Đường D4, N1	10.000

	Các thửa (lô) đất còn lại	8.000
<b>8</b>	<b>XÃ ĐẠI THẮNG</b>	
	<b>Khu dân cư tập trung xã Đại Thắng</b>	
	Đường gom	8.000
	Các thửa (lô) đất còn lại	7.000
<b>9</b>	<b>XÃ KIM THÁI</b>	
	<b>Khu dân cư tập trung xã Kim Thái</b>	
	Đường N6	13.000
	Các thửa (lô) đất còn lại	9.000
<b>10</b>	<b>XÃ MINH TÂN</b>	
	<b>Khu dân cư tập trung Chăm Cả</b>	
	Đường D1	8.000
	Các thửa (lô) đất còn lại	7.000
	<b>Khu dân cư tập trung xã Minh Thuận (Cửa Đường thôn Phú Lão)</b>	7.000
	<b>Khu dân cư tập trung Mả Vũ Hà Kiệu</b>	
	Đường Quy hoạch 2	8.000
	Các thửa (lô) đất còn lại	7.000
<b>13</b>	<b>XÃ QUANG TRUNG</b>	
	<b>Khu dân cư tập trung xã Quang Trung</b>	
	Đường gom	8.500
	Các thửa (lô) đất còn lại	7.000

\* Hệ số lô góc là 1,1 của đường tiếp giáp có mức giá cao nhất.

2. Bổ sung tên đường, vị trí các lô đất và đơn giá vào số thứ tự số 9 (xã Phú Hưng-xã Yên Phú cũ), số thứ tự 11 (xã Yên Mỹ), số thứ tự 13 (xã Yên Khánh), số thứ tự 24 (xã Yên Lương), số thứ tự 26 (xã Yên Thắng) tại mục 2.3. Bảng giá đất ở tại huyện Ý Yên như sau:

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Đơn giá
		Vị trí 1
<b>9</b>	<b>XÃ PHÚ HƯNG</b>	
	<b>Khu dân cư tập trung xã Yên Phú</b>	
	Đường D1(đất chia lô liền kề)	6.000
	Đường D1, N2 (đất ở biệt thự)	5.000

11	<b>XÃ YÊN MỸ</b>	
	<b>Khu dân cư Thiện Mỹ</b>	
	Đường N1 (Đất chia lô liền kề)	12.000
	Đường D1, D2 (Đất chia lô liền kề)	10.000
	Đường N2 (Đất chia lô liền kề)	8.000
	Đường D3 (Đất chia lô liền kề)	7.000
	Các lô biệt thự	6.500
13	<b>XÃ YÊN KHÁNH</b>	
	<b>Khu dân cư tập trung Gò Gai</b>	
	Đường D4	10.000
	Đường N1, D2, D3	7.000
	Đường N2, N3	8.000
	Đường D1	9.000
24	<b>XÃ YÊN LƯƠNG</b>	
	<b>Khu dân cư tập trung Thụy Quang (Giai đoạn 1)</b>	
	Đường D2, D3, N1, N2	11.000
	Đường N3, D1, D4	8.000
26	<b>XÃ YÊN THẮNG</b>	
	<b>Khu dân cư tập trung phía đông thôn Phúc Chỉ, phía Tây trường mầm non Yên Thắng khu A</b>	
	Đường N1 hướng Đông, hướng Tây	12.000
	Đường N1 hướng Bắc	9.500
	Đường N2	14.000
	Đường N3, N4	9.000

\* Hệ số lô góc là 1,1 của đường tiếp giáp có mức giá cao nhất.

3. Bổ sung tên đường, vị trí các lô đất và đơn giá vào số thứ tự 3 (Xã Nam Điền – Xã Nam Toàn cũ), số thứ tự 6 (Xã Tân Thịnh), số thứ tự 7 (Xã Nam Hồng), số thứ tự 12 (Xã Nam Dương), số thứ tự 15 (Xã Nam Thái), số thứ tự 18 (Xã Nam Tiến), số thứ tự 19 (Xã Nam Hải), số thứ tự 20 (Xã Nam Lợi) tại mục 2.4. Bảng giá đất ở tại huyện Nam Trực như sau:

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Đơn giá
		Vị trí 1
<b>3</b>	<b>XÃ NAM ĐIỀN</b>	
	<b>Khu tái định cư, khu dân cư tập trung xã Nam Toàn</b>	
	Đường N2 (đường nối từ đường D5 vào trong KDC)	15.500
	Đường N3 (đường nối từ đường D5 vào trong KDC)	15.000
	Đường N4 (đoạn từ đường D5 đến D4)	15.000
	Đường D1	12.000
	Đường D2	13.000
	Đường D3	14.000
	Đường D4	14.500
	Đường D5 (Đường phía Đông ngoài cùng khu dân cư, nối từ đường Lê Đức Thọ vào khu dân cư)	16.000
<b>6</b>	<b>XÃ TÂN THỊNH</b>	
	<b>Khu dân cư tập trung thôn Đồng Lư</b>	
	Đường D1 (phía Đông KDC)	12.500
	Đường D2 (Hướng mặt đường QL21)	25.000
	<b>Khu dân cư tập trung xã Tân Thịnh</b>	
	Đường N1	11.500
	Đường D1, N2	11.000
<b>7</b>	<b>XÃ NAM HỒNG</b>	
	<b>Khu dân cư tập trung xóm Hồng Thượng</b>	
	Đường D1 (Mặt đường QL21)	22.000
	Các đường N1, N2, N3	12.000
<b>12</b>	<b>XÃ NAM DƯƠNG</b>	
	<b>Khu dân cư tập trung xã Nam Dương (Nam Dương 4)</b>	
	Đường N1	13.000
	<b>Điểm dân cư cạnh KDC Nam Dương I</b>	
	Đường N3	16.000

15	<b>XÃ NAM THÁI</b>	
	<b>Khu dân cư tập trung thôn Chính Trang</b>	
	Đường bê tông rộng từ 3m đến 5m	6.500
18	<b>XÃ NAM TIẾN</b>	
	<b>Khu dân cư tập trung thôn Cổ Giã</b>	
	Đường D1 khu dân cư tập trung	22.000
	Đường D2 khu dân cư tập trung	14.000
	Đường D3 khu dân cư tập trung	12.000
19	<b>XÃ NAM HẢI</b>	
	<b>Khu dân cư tập trung Nam Hải, huyện Nam Trực</b>	
	Đường D1	18.000
	Đường D2	10.000
20	<b>XÃ NAM LỢI</b>	
	<b>Khu dân cư tập trung xã Nam Lợi</b>	
	Đường N1 (đường giữa KDC nối từ đường Hoa Lợi Hải vào trong KDC nối với đường D2 và đường D3)	10.000
	BT1-01	11.000
	BT1-02, BT2-01	7.500
	BT2-02	7.000
	BT3-01, BT3-02	6.500
	Đường D1 (đường Hoa Lợi Hải)	12.000
	Đường D2 (đường giữa KDC theo hướng Bắc Nam)	8.400
	Đường D3 (đường trong cùng phía Đông KDC theo hướng Bắc Nam)	7.500
	<b>Khu dân cư tập trung thôn Đô Quan</b>	
	Đường D1	12.000
	Đường D2	8.000

\* Hệ số lô góc là 1,1 của đường tiếp giáp có mức giá cao nhất (Không bao gồm các lô BT1, BT2, BT3 của Khu dân cư tập trung xã Nam Lợi).

4. Bổ sung tên đường, vị trí các lô đất và đơn giá vào số thứ tự 2 (xã Đồng Thịnh - xã Nghĩa Thịnh cũ), số thứ tự 6 (xã Nghĩa Trung), số thứ tự 9 (xã Nghĩa Sơn), số thứ tự 10 (xã Nghĩa Lạc), số thứ tự 11 (xã Nghĩa Phong), số thứ tự 12 (thị trấn Quý Nhất - xã Nghĩa Bình cũ), số thứ tự 13 (thị trấn Quý Nhất - xã Nghĩa Tân cũ), số thứ tự 15 (xã Phúc Thắng), số thứ tự 20

thị trấn Quĩ Nhất (thị trấn Quĩ Nhất cũ) tại mục 2.5. Bảng giá đất ở tại huyện Nghĩa Hưng như sau:

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Đơn giá
		Vị trí 1
2	<b>XÃ ĐÔNG THỊNH</b>	
	<b>Khu dân cư tập trung xã Nghĩa Thịnh</b>	
	Các thửa đất giáp đường tỉnh lộ 487	15.000
	Các thửa (lô) đất còn lại	10.000
6	<b>XÃ NGHĨA TRUNG</b>	
	<b>Khu Tái định cư xóm 3</b>	
	Các lô tiếp giáp đường rộng trên 7m	10.000
	Các lô tiếp giáp đường rộng trên 5m	7.000
9	<b>XÃ NGHĨA SƠN</b>	
	<b>Khu tái định cư và khu dân cư tập trung thôn Bón Ngạn</b>	
	Đường D1	17.500
	Đường D2	12.000
	Đường: N1, N2, N3, N4, N5, N6, N7	11.000
	<b>Khu tái định cư và khu dân cư tập trung thôn Đò Mười</b>	
	Đường D5	18.000
	Đường D1	10.000
	Đường: D2, D3, D4	10.500
	Đường N2	11.000
	<b>Khu tái định cư và khu dân cư tập trung xã Nghĩa Sơn</b>	
	Đường tỉnh 490C: Đoạn từ cầu Đại Tám đến đường vào Đại Đê	23.000
	Các thửa (lô) đất còn lại	13.000
10	<b>XÃ NGHĨA LẠC</b>	
	<b>Khu tái định cư và khu dân cư tập trung xóm Nguyên Lự</b>	
	Đường N1 (vị trí đường trục xã)	9.500
	Đường: D1, D2, D3, D4	6.000

	Đường: N2, N3	7.000
	<b>Khu tái định cư và khu dân cư tập trung (Phía Đông, Tây trạm Viễn Thông)</b>	
	Các thửa đất tiếp giáp TL488C	14.000
	Các thửa (lô) đất còn lại	9.000
<b>11</b>	<b>XÃ NGHĨA PHONG</b>	
	<b>Khu tái định cư và khu dân cư tập trung đội 12</b>	
	Đường trục xã TX2	11.000
	Các thửa (lô) đất còn lại	9.500
<b>12</b>	<b>THỊ TRẤN QUỶ NHẤT</b>	
	<b>Khu dân cư tập Thiên Bình</b>	
	Đường N2	8.500
	Đường D1	8.000
	Đường: D2, D3, D4, N1, N3	7.000
	Đường D5 (các lô biệt thự)	9.000
	Các lô biệt thự giáp đường D4	7.000
	<b>Khu dân cư tập trung xã Nghĩa Tân</b>	
	Đường N3 (các thửa đất tiếp giáp với đường bộ ven biển)	19.000
	Đường N1, N2, D1, D2	9.000
<b>15</b>	<b>XÃ PHÚC THẮNG</b>	
	<b>Khu dân cư tập trung xã Phúc Thắng</b>	
	Đường N1, D1 (Các lô biệt thự)	8.000
	Đường: D2, D3, D4, D5, D6, D7, N2, N3	7.000
	Các lô biệt thự còn lại	6.000
<b>20</b>	<b>THỊ TRẤN QUỶ NHẤT</b>	
	<b>Khu dân cư tập trung thị trấn Quỳ Nhất</b>	
	Đường mới mở vào khu công nghiệp: đoạn từ nhà văn hóa khu:2 đến cầu đá khu 7	11.500
	Các thửa (lô) đất còn lại	9.000

\* Hệ số lô góc là 1,1 của đường tiếp giáp có mức giá cao nhất.

5. Bổ sung tên đường, vị trí các lô đất và đơn giá vào số thứ tự 2 (Thị trấn Cát Thành), số thứ tự 4 (Xã Trung Đông), số thứ tự 6 (Xã Liêm Hải), số

thứ tự 7 (Xã Phương Định), số thứ tự 8 (Xã Việt Hùng), số thứ tự 9 (Xã Trục Tuấn), số thứ tự 10 (Xã Trục Đạo), số thứ tự 11 (Xã Trục Thanh), số thứ tự 12 (Xã Trục Nội), số thứ tự 13 (Xã Trục Hưng), số thứ tự 14 (Xã Trục Khang), số thứ tự 15 (Xã Trục Mỹ), số thứ tự 16 (Xã Trục Thuận), số thứ tự 17 (Xã Trục Hùng) tại mục 2.6. Bảng giá đất ở tại huyện Trục Ninh như sau:

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Đơn giá
		Vị trí 1
<b>2</b>	<b>THỊ TRẤN CÁT THÀNH</b>	
	<b>Khu đô thị thị trấn Cát Thành</b>	
	Đường D1	14.000
	Đường D2, D4, D5, N2	10.000
	Đường N1, N3	12.000
<b>4</b>	<b>XÃ TRUNG ĐÔNG</b>	
	<b>Điểm TĐC phân tán xóm Minh Đức 1</b>	7.000
	<b>Điểm TĐC phân tán xóm Minh Đức 2</b>	7.000
<b>6</b>	<b>XÃ LIÊM HẢI</b>	
	<b>Khu Dân cư tập trung và TĐC thôn Lịch Đông</b>	
	Đường D1, N1	9.000
	Đường N2	8.000
	<b>Điểm TĐC phân tán thôn Hải Lộ Cự 2</b>	13.000
<b>7</b>	<b>XÃ PHƯƠNG ĐỊNH</b>	
	<b>Điểm TĐC phân tán khu Quang Châu</b>	6.500
	<b>Điểm TĐC phân tán xóm Mỹ Lang</b>	5.000
	<b>Điểm TĐC phân tán khu Cánh Buồm</b>	6.500
<b>8</b>	<b>XÃ VIỆT HÙNG</b>	
	<b>Khu dân cư tập trung và TĐC xóm 9</b>	
	Đường D1, D2	10.000
	Đường N1	11.000
	Đường N2, N3, N4, N5	9.000

	<b>Khu dân cư tập trung và TĐC xóm Nam</b>	
	Đường D3	11.000
	Đường N1, N3	10.000
	Đường N2, N4, D2	9.000
	<b>Khu dân cư tập trung xóm Đoài 2</b>	
	Đường N1	11.000
	Đường N2	9.500
<b>9</b>	<b>XÃ TRỰC TUẤN</b>	
	<b>Khu dân cư tập trung và TĐC thôn Nam Lạng Đông</b>	
	Đường N1	8.000
	Đường N2, N3	6.000
	<b>Khu dân cư tập trung và TĐC thôn Văn Lãng Nam</b>	
	Đường D1	19.000
	Đường D2, N2, N3	15.000
	Đường N1	17.000
<b>10</b>	<b>XÃ TRỰC ĐẠO</b>	
	<b>Khu TĐC phân tán Đồng Giá</b>	10.000
	<b>Khu TĐC phân tán Đồng Đa, thôn Bắc Hà</b>	6.500
<b>11</b>	<b>XÃ TRỰC THANH</b>	
	<b>Điểm TĐC phân tán xóm Bằng Trang</b>	5.000
<b>12</b>	<b>XÃ TRỰC NỘI</b>	
	<b>Khu dân cư tập trung xã Trục Nội</b>	
	Đường D1	14.000
	Đường D2	12.000
	<b>Điểm TĐC phân tán thôn Thái Lãng</b>	
	Đường N1	11.000
	Đường N2	9.000
	<b>Điểm TĐC phân tán thôn Thái Lãng 1</b>	10.000
	<b>Điểm TĐC phân tán thôn Thái Lãng 2</b>	10.000
	<b>Điểm TĐC phân tán thôn Thái Lãng 3</b>	10.000
	<b>Điểm TĐC phân tán thôn Thái Lãng 4</b>	10.000

	<b>Điểm TĐC phân tán thôn Dương Thiện</b>	6.000
<b>13</b>	<b>XÃ TRỰC HÙNG</b>	
	<b>Điểm TĐC thôn Quý Trạng</b>	6.000
	<b>Điểm TĐC đường Hưng Mỹ</b>	10.000
<b>14</b>	<b>XÃ TRỰC KHANG</b>	
	<b>Khu dân cư tập trung và TĐC xóm 7</b>	
	Đường D3, D4, D5, D6	8.000
	Đường N1, N2, N3	10.000
	Đường N2 (Biệt thự)	8.000
	<b>Điểm TĐC phân tán thôn 4 Nam Trục</b>	7.000
<b>15</b>	<b>XÃ TRỰC MỸ</b>	
	<b>Điểm tái định cư</b>	
	Điểm TĐC thôn Hưng Mỹ 1 Khu Đoàn Biên	6.000
	Điểm TĐC thôn Hưng Mỹ 2 Khu Bốt Điện	6.000
	Điểm TĐC thôn Hưng Mỹ 3 Khu Đông Nhà Thờ	6.000
	Điểm TĐC thôn Hưng Mỹ 4, 5 Khu trục đường CP21	10.000
<b>16</b>	<b>XÃ TRỰC THUẬN</b>	
	<b>Điểm tái định cư</b>	
	Điểm TĐC trạm y tế thôn Tân Khang	13.000
	Điểm TĐC thôn Đông Hạ	11.000
<b>17</b>	<b>XÃ TRỰC HÙNG</b>	
	<b>Khu dân cư tập trung và TĐC xóm Lác Môn 3</b>	
	Đường D1	8.000
	Đường D3	10.000
	Đường N1, N2, N3, N4	9.000
	Các lô biệt thự đường D2, N2, N3	8.000

\* Hệ số lộ góc là 1,1 của đường tiếp giáp có mức giá cao nhất.

6. Bổ sung tên đường, vị trí các lô đất và đơn giá vào số thứ tự 9 (xã Xuân Giang - xã Xuân Thủy cũ), số thứ tự 11 (xã Xuân Giang - xã Xuân Đài cũ), số thứ tự 12 (xã Xuân Tân), số thứ tự 13 (xã Xuân Phúc - xã Xuân

Hòa cũ), số thứ tự 15 (xã Xuân Giang - xã Xuân Phong cũ), số thứ tự 16 (xã Xuân Thành) tại mục 2.7. Bảng giá đất ở tại huyện Xuân Trường như sau:

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Đơn giá
		Vị trí 1
9	<b>XÃ XUÂN GIANG</b>	
	<b>Điểm tái định cư phân tán xóm 5 (xóm 5 Xuân Thủy cũ)</b>	
	Đường N1	7.500
	Đường D1	4.500
11	<b>XÃ XUÂN GIANG</b>	
	<b>Điểm tái định cư phân tán xóm 15, 16 (xóm 1, xóm 2 xã Xuân Đài cũ)</b>	9.000
	<b>Điểm tái định cư phân tán xóm 16 (xóm 2 Xuân Đài cũ)</b>	5.500
12	<b>XÃ XUÂN TÂN</b>	
	<b>Điểm tái định cư phân tán xóm 4</b>	
	Đường TX9	4.000
	Đường N1	3.000
	<b>Điểm tái định cư phân tán xóm 3</b>	5.000
	<b>Điểm tái định cư phân tán xóm 2</b>	3.000
13	<b>XÃ XUÂN PHÚC</b>	
	<b>Khu tái định cư, khu dân cư tập trung xã Xuân Hòa</b>	
	Đường N1	11.500
	Đường D3	11.000
	Đường D2, D5	10.500
	Đường N2, N3; N4, N5; N6; D1; D4	10.000
	Đường N7	9.000
15	<b>XÃ XUÂN GIANG</b>	
	<b>Điểm tái định cư phân tán xóm 13 (xóm 7 Xuân Phong cũ)</b>	
	Đường N1	9.000
	Đường D1	4.400
	<b>Điểm tái định cư phân tán xóm 10 (Xóm 4 Xuân Phong cũ)</b>	5.500

	<b>Điểm tái định cư phân tán xóm 12 (xóm 6 Xuân Phong cũ)</b>	
	Vị trí tái định cư số 1	6.500
	Vị trí tái định cư số 2	5.500
	Vị trí tái định cư số 3	3.500
<b>16</b>	<b>XÃ XUÂN THÀNH</b>	
	<b>Điểm tái định cư phân tán xóm 6</b>	
	Đường TT7	7.000
	Đường N1	5.500
	<b>Khu dân cư tập trung xã Xuân Thành</b>	
	Đường D1	8.000
	Đường D2, D3, N1, TX3	7.000
	Đường N2	6.000

\* Hệ số lô góc là 1,1 của đường tiếp giáp có mức giá cao nhất.

### 7. Bổ sung một số nội dung tại mục 2.8. Bảng giá đất ở tại huyện Hải Hậu

a) Bổ sung tên đường, vị trí các lô đất và đơn giá vào số thứ tự 1 (thị trấn Cồn), số thứ tự 11 (xã Hải Xuân), số thứ tự 13 (xã Hải Ninh), số thứ tự 16 (xã Hải Quang), số thứ tự 22 (xã Hải Lộc), số thứ tự 23 (xã Hải Đông), số thứ tự 25 (xã Hải Anh), số thứ tự 30 (xã Hải Nam), số thứ tự 32 (xã Hải Hưng - xã Hải Hà cũ), số thứ tự 34 (xã Hải Xuân - xã Hải Cường cũ) tại mục 2.8. Bảng giá đất ở tại huyện Hải Hậu như sau:

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Đơn giá
		Vị trí 1
<b>1</b>	<b>THỊ TRẤN CỒN</b>	
	<b>Khu đô thị thương mại Cồn - Văn Lý</b>	
	Trục đường từ quốc lộ 21 đường N3 đến D3	13.500
	Từ đường D3 của N3 đến D5 (N3 quay hướng Nam)	11.000
	- Trục các đường N4, N5, D1, D2, D3 - Trục đường từ D4 đến N3 (Ngang, dọc khu giữa và xung quanh hồ)	10.000
	Các thửa (lô) đất liền kề còn lại	9.000
	Các lô Biệt thự quay ra hồ	9.000
	Các lô Biệt thự còn lại	8.000
	<b>Khu dân cư tập trung Hải Chính</b>	

	Đường N3, D2	6.500
	Các thửa (lô) đất còn lại	5.500
<b>11</b>	<b>XÃ HẢI XUÂN</b>	
	<b>Khu dân cư tập trung xã Hải Xuân</b>	
	Đường D3, D2	8.000
	Đường N1	7.500
	Đường N2, N4	8.500
	Đường N3	7.500
	Đường D1	12.000
	Đường D4	8.500
	Các lô Biệt Thự	6.500
<b>13</b>	<b>XÃ HẢI NINH</b>	
	<b>Khu dân cư tập trung xã Hải Ninh</b>	
	Đường D1, N4	7.000
	Đường N1, N2, N3, D2, D3	6.000
	Các lô Biệt thự	5.500
<b>16</b>	<b>XÃ HẢI QUANG</b>	
	<b>Khu dân cư tập trung xã Hải Quang</b>	
	Tuyến đường D3 (Đường Quang - Thanh)	8.500
	Đường N1	7.000
	Đường N2, N3, N4, D1, D2	6.000
	Các lô Biệt thự	5.000
<b>22</b>	<b>XÃ HẢI LỘC</b>	
	<b>Khu dân cư tập trung xã Hải Lộc</b>	
	Đường D1	6.500
	Các đoạn đường nhánh còn lại	5.500
	Đường N4	5.000
<b>23</b>	<b>XÃ HẢI ĐÔNG</b>	
	<b>Khu dân cư tập trung xã Hải Đông</b>	
	Đường D1	9.000
	Các thửa (lô) đất còn lại	7.500
<b>25</b>	<b>XÃ HẢI ANH</b>	
	<b>Khu dân cư tập trung xã Hải Anh</b>	
	Đường D1	7.500
	Các thửa (lô) đất còn lại	6.000

<b>30</b>	<b>XÃ HẢI NAM</b>	
	<b>Khu dân cư tập trung xã Hải Vân</b>	
	Đường N1	18.000
	Đường N2, N3, D1, D2, D3	13.000
	Đường N4	10.000
	Các lô đất biệt thự	11.000
	<b>Khu dân cư tập trung Cánh Tây xóm 9</b>	
	Đường N1	7.500
	Các thửa (lô) đất còn lại	6.000
<b>32</b>	<b>XÃ HẢI HƯNG</b>	
	<b>Khu dân cư tập trung Hải Hà</b>	
	Đường D1, D4	6.500
	Các đoạn đường nhánh trong khu dân cư (gồm các lô còn lại)	5.500
<b>34</b>	<b>XÃ HẢI XUÂN</b>	
	<b>Khu dân cư tập trung Hải Cường</b>	
	Đường D2, D3	7.500
	Các thửa (lô) đất còn lại	6.500

\* Hệ số lô góc là 1,1 của đường tiếp giáp có mức giá cao nhất.

b) Bổ sung tên đường, vị trí các lô đất và đơn giá đối với đường bộ ven biển vào số thứ tự 1 (thị trấn Cồn), số thứ tự 11 (xã Hải Xuân), số thứ tự 23 (xã Hải Đông) tại mục 2.8. Bảng giá đất ở tại huyện Hải Hậu như sau:

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
<b>1</b>	<b>THỊ TRẤN CỒN</b>			
	Đường bộ ven biển đoạn từ giáp xã Hải Đông đến giáp xã Hải Chính cũ	10.500	6.000	3.000
	Đường bộ ven biển đoạn từ giáp xã Hải Lý cũ đến xã Hải Xuân	10.000	6.000	3.000
<b>11</b>	<b>XÃ HẢI XUÂN</b>			
	Đường bộ ven biển đoạn từ xã Hải Chính đến Cống Sông 1-5	11.000	6.000	3.000
	Đường bộ ven biển đoạn từ Cống Sông 1-5 đến vị trí đầu nối vào đường 21	11.500	6.000	3.000

23	<b>XÃ HẢI ĐÔNG</b>			
	<b>Đường bộ ven biển Đoạn từ giáp xã Hải Lộc đến thị trấn Cồn</b>	7.000	3.500	2.000

8. Bổ sung tên đường, vị trí các lô đất và đơn giá vào số thứ tự 1 (Thị trấn Giao Thủy –Thị trấn Ngô Đồng cũ), số thứ tự 2 (Thị trấn Quất Lâm), số thứ tự 3 (Xã Giao Thịnh), số thứ tự 4 (Thị trấn Giao Thủy – xã Giao Tiên cũ), số thứ tự 5 (Xã Hoàn Sơn), số thứ tự 7 (Xã Giao Thanh), số thứ tự 8 (Xã Giao An), số thứ tự 9 (Xã Giao Nhân), số thứ tự 10 (Xã Giao Châu), số thứ tự 11 (Xã Giao Yên), số thứ tự 12 (Xã Giao Phong), số thứ tự 15 (Xã Giao Xuân), số thứ tự 16 (Xã Giao Lạc), số thứ tự 17 (Xã Giao Hà), số thứ tự 19 (Xã Giao Hương), số thứ tự 20 (Xã Giao Long), số thứ tự 21 (Xã Bạch Long), số thứ tự 22 (Xã Giao Tân) tại mục 2.9. Bảng giá đất ở tại huyện Giao Thủy như sau:

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Đơn giá
		Vị trí 1
<b>1</b>	<b>THỊ TRẤN GIAO THỦY</b>	
	<b>Khu dân cư tập trung và khu tái định cư Ngô Đồng</b>	
	Tuyến 1 các lô liền kề	13.000
	Tuyến 1 các lô biệt thự	11.500
	Tuyến 2	13.000
	Tuyến 3, Tuyến 4, Tuyến 11	11.500
	Các đường còn lại	10.500
<b>2</b>	<b>THỊ TRẤN QUẤT LÂM</b>	
	<b>Khu dân cư Thị trấn Quất Lâm</b>	
	Đường D1, D2, D3, D4, N2, N3, N4	10.500
	Đường Gom	12.500
	Đường N5	9.500
<b>3</b>	<b>XÃ GIAO THỊNH</b>	
	<b>Khu dân cư tập trung xã Giao Thịnh</b>	
	Đường D3	13.000
	Đường N1	16.200
	Đường N2	15.100
	Đường N3 liền kề	13.000
	Đường N3 biệt thự	11.000

	Đường N4	11.000
	Đường N5	10.000
	<b>Điểm tái định cư phân tán xóm Thước Hóa Nam</b>	
	N1	10.500
<b>4</b>	<b>THỊ TRẤN GIAO THỦY</b>	
	<b>Khu dân cư tập trung xã Giao Tiên</b>	
	Đường D1, N3, N5	16.000
	Đường D2 các lô liền kề	12.800
	Đường D2 các lô biệt thự	10.200
	Đường D3 các lô liền kề	12.800
	Đường D3 các lô biệt thự	11.500
	Đường D4	12.800
	Đường D5 các lô liền kề	12.000
	Đường D5 các lô biệt thự	11.000
	Đường D6, N1, N2	11.000
	Đường N4	10.200
<b>5</b>	<b>XÃ HOÀNH SƠN</b>	
	<b>Khu dân cư tập trung xóm 4 (mở rộng)</b>	
	Đường D1, D5, N3, N4	10.000
	Đường D2, D3, D4, N2	11.000
	Đường N1	14.000
	<b>Khu dân cư tập trung xóm 14</b>	
	Đường D1, N1	12.000
	Đường N2	10.000
	Đường N3 các lô biệt thự	7.200
	Đường N3 các lô liền kề	9.000
<b>7</b>	<b>XÃ GIAO THANH</b>	
	<b>Khu dân cư tập trung xã Giao Thanh</b>	
	Đường D1, D6, N4	8.000
	Đường D2, D5, N2	9.000
	Đường D3	12.000
	Đường D4, N1	10.000
	Đường N3 liền kề	10.000

	Đường N3 biệt thự	9.000
	<b>Khu dân cư tập trung xóm Thanh Lâm</b>	
	Đường D1	8.000
	Đường N1	9.000
	Đường N2	11.000
<b>8</b>	<b>XÃ GIAO AN</b>	
	<b>Điểm tái định cư xã Giao An</b>	
	Tuyến 1, Tuyến 2	7.000
	Đường trục xã	9.700
<b>9</b>	<b>XÃ GIAO NHÂN</b>	
	<b>Khu dân cư tập trung Duyên Trường</b>	
	Đường D1, D2	10.000
	Đường D3, D4, N1, N2, N3	9.000
<b>10</b>	<b>XÃ GIAO CHÂU</b>	
	<b>Khu dân cư tập trung xã Giao Châu</b>	
	Đường D3	8.000
	Đường D4, D6	8.500
	Đường D5	10.000
	Đường N1	13.000
	Đường N2	7.100
	<b>Khu dân cư Lạc Thuận</b>	
	Đường D1, D2, D4	8.500
	Đường D3	8.000
	Đường D5	10.000
	Đường N1	13.000
	Đường N2	7.100
<b>11</b>	<b>XÃ GIAO YÊN</b>	
	<b>Khu dân cư Giao Yên I</b>	
	Đường D1, D2, D6, D7, N3, N4, N5A, N5B, N6	9.000
	Đường D3, D4, D5, D8, N2A, N2B	10.000
	Đường N1	12.000
<b>12</b>	<b>XÃ GIAO PHONG</b>	
	<b>Điểm tái định cư phân tán xóm Lâm Quan</b>	

	Đường N1, N3, D2	11.200
	Đường N2	9.000
<b>15</b>	<b>XÃ GIAO XUÂN</b>	
	<b>Khu dân cư xã Giao Xuân</b>	
	Đường D1, D2, D4, N2, N3, N4	7.000
	Đường D3, N1	8.500
	Đường N5	6.000
<b>16</b>	<b>XÃ GIAO LẠC</b>	
	<b>Khu dân cư Giao Lạc</b>	
	Đường D1, D2, D5, D6, N2	9.500
	Đường D3, D4	8.500
	Đường Gom N1	12.000
<b>17</b>	<b>XÃ GIAO HÀ</b>	
	<b>Khu dân cư tập trung xã Giao Hà</b>	
	Đường D2, D3, D4, D5, D6, N2, N3	8.500
	Đường N1	10.500
	Đường N4	7.000
<b>19</b>	<b>XÃ GIAO HƯƠNG</b>	
	<b>Khu dân cư tập trung xã Giao Hương</b>	
	Đường D1, N3	9.000
	Đường D2 biệt thự	8.000
	Đường D2 liền kề	9.000
	Đường D3 biệt thự	9.000
	Đường D3 liền kề	11.000
	Đường N1	8.000
	Đường N2	11.000
<b>20</b>	<b>XÃ GIAO LONG</b>	
	<b>Khu dân cư tập trung xã Giao Long</b>	
	Đường D1, D2, D3	9.000
	Đường D4, D5, D6, D7, N2, N3	8.000
	Đường N1	7.000
<b>21</b>	<b>XÃ BẠCH LONG</b>	
	<b>Khu dân cư tập trung xã Bạch Long</b>	

	Đường N1	12.000
	Đường N2 các lô biệt thự	9.000
	Đường N2 các lô liền kề	10.000
	<b>Khu dân cư tập trung xóm Xuân Ninh</b>	
	Đường N1	10.000
	Đường N2, N3, N4	8.500
<b>22</b>	<b>XÃ GIAO TÂN</b>	
	<b>Khu dân cư tập trung xã Giao Tân</b>	
	Đường D1	8.300
	Đường D2, N1	7.100
	Đường D3, N2	7.000
	Đường trục chính khu dân cư (tiếp giáp mương)	8.800

\* Hệ số lô góc là 1,1 của đường tiếp giáp có mức giá cao nhất.

**9. Bãi bỏ các cụm từ tại Phụ lục II kèm theo Nghị quyết số 78/2023/NQ-HĐND như sau:**

a) Bãi bỏ cụm từ “*Bao gồm 18 xã, thị trấn và Khu đất dịch vụ KCN Bảo Minh*” tại mục 2.2 Phụ lục II kèm theo Nghị quyết số 78/2023/NQ-HĐND;

b) Bãi bỏ cụm từ “*Bao gồm 31 xã, thị trấn*” tại mục 2.3 Phụ lục II kèm theo Nghị quyết số 78/2023/NQ-HĐND;

c) Bãi bỏ cụm từ “*Bao gồm 20 xã, thị trấn*” tại mục 2.4 Phụ lục II kèm theo Nghị quyết số 78/2023/NQ-HĐND;

d) Bãi bỏ cụm từ “*Bao gồm 24 xã và thị trấn*” tại mục 2.5 Phụ lục II kèm theo Nghị quyết số 78/2023/NQ-HĐND;

đ) Bãi bỏ cụm từ “*Bao gồm 21 xã và thị trấn*” tại mục 2.6 Phụ lục II kèm theo Nghị quyết số 78/2023/NQ-HĐND;

e) Bãi bỏ cụm từ “*Bao gồm 20 xã và thị trấn*” tại mục 2.7 Phụ lục II kèm theo Nghị quyết số 78/2023/NQ-HĐND;

g) Bãi bỏ cụm từ “*Bao gồm 34 xã, thị trấn*” tại mục 2.8 Phụ lục II kèm theo Nghị quyết số 78/2023/NQ-HĐND;

h) Bãi bỏ cụm từ “*Bao gồm 22 xã, thị trấn*” tại mục 2.9 Phụ lục II kèm theo Nghị quyết số 78/2023/NQ-HĐND.



## Phụ lục II

### **BỔ SUNG, THAY THẾ, BÃI BỎ MỘT SỐ NỘI DUNG TẠI PHỤ LỤC IV BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 78/2023/QĐ-UBND NGÀY 14 THÁNG 7 NĂM 2023 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

#### **1. Bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại mục 4.3. Huyện Ý Yên như sau:**

- Bãi bỏ cụm từ “*Bao gồm 31 xã và thị trấn*” tại mục 4.3. Huyện Ý Yên;
- Bổ sung vị trí, đơn giá vào số thứ tự 29 (Xã Yên Nhân) như sau:

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3
29	XÃ YÊN NHÂN			
	Khu dân cư tập trung xã Yên Nhân	5.000	2.500	1.300

#### **2. Bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại mục 4.8. Huyện Hải Hậu như sau:**

- Bãi bỏ cụm từ “*Bao gồm 34 xã và thị trấn*” tại mục 4.8. Huyện Hải Hậu;
- Bổ sung vị trí, đơn giá vào số thứ tự 17 (Xã Hải Hưng – cũ là xã Hải Thanh):

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3
17	XÃ HẢI HƯNG			
	Khu dân cư thương mại xã Hải Thanh	10.000	5.000	2.500

#### **3. Thay thế, bãi bỏ một số cụm từ tại Phụ lục IV kèm theo Nghị quyết số 78/2023/NQ-HĐND như sau:**

a) Thay thế cụm từ “*HUYỆN MỸ LỘC*” bằng cụm từ “*Thành phố Nam Định*” và bãi bỏ cụm từ “*Bao gồm 11 xã, thị trấn và Đại Lộ Thiên Trường*” tại mục 4.1 Phụ lục IV kèm theo Nghị quyết số 78/2023/NQ-HĐND;

b) Bãi bỏ cụm từ “*Bao gồm 18 xã và thị trấn*” tại mục 4.2 Phụ lục IV kèm theo Nghị quyết số 78/2023/NQ-HĐND;

c) Bãi bỏ cụm từ “*Bao gồm 20 xã và thị trấn*” tại mục 4.4 Phụ lục IV kèm theo Nghị quyết số 78/2023/NQ-HĐND;

d) Bãi bỏ cụm từ “*Bao gồm 24 xã, thị trấn và 01 vùng tạm giao quản lý*” tại mục 4.5 Phụ lục IV kèm theo Nghị quyết số 78/2023/NQ-HĐND;

đ) Bãi bỏ cụm từ “*Bao gồm 21 xã và thị trấn*” tại mục 4.6 Phụ lục IV kèm theo Nghị quyết số 78/2023/NQ-HĐND;

đ) Bãi bỏ cụm từ “*Bao gồm 20 xã và thị trấn*” tại mục 4.7 Phụ lục IV kèm theo Nghị quyết số 78/2023/NQ-HĐND;

e) Bãi bỏ cụm từ “*Bao gồm 22 xã và thị trấn*” tại mục 4.9 Phụ lục IV kèm theo Nghị quyết số 78/2023/NQ-HĐND.

